

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /2021/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2021

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
GiờC..... Ngày ..08/12.....
Kính chuyên:TTT (2).....

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: ...C.....
Ngày: 08/12/2021

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giống thủy sản

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/CP-NĐ ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/CP-NĐ ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/CP-NĐ ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/CP-NĐ ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản gồm:

1. Giống cá nước ngọt.

Phần 2: Cá tra.

Ký hiệu: QCVN 02 - 33 - 2: 2021/BNNPTNT.

2. Giống cá nước ngọt - Phần 3.

Ký hiệu: **QCVN 02 - 33 - 3: 2021/BNNPTNT.**

3. Giống tôm nước lợ, tôm biển. Phần 1: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

Ký hiệu: **QCVN 02 - 34 - 1: 2021/BNNPTNT.**

4. Giống tôm nước lợ, tôm biển. Phần 2: Tôm hùm.

Ký hiệu: **QCVN 02 - 34 - 2: 2021/BNNPTNT.**

5. Giống cá mặn, lợ.

Ký hiệu: **QCVN 02 - 36: 2021/BNNPTNT.**

6. Giống động vật thân mềm.

Ký hiệu: **QCVN 02 - 37: 2021/BNNPTNT.**

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày *01* tháng *6* năm *2022*

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng, khai thác từ tự nhiên và nhập khẩu giống thủy sản có tên tại 06 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên phải thực hiện công bố hợp quy sau 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

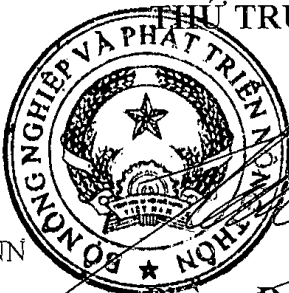
Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

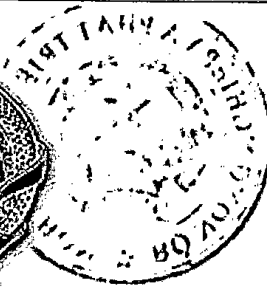
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Các Tổng Cục, Cục, Vụ, Thanh tra, Văn phòng - Bộ NN & PTNT;
- Công báo Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Phùng Đức Tiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02 - 34 - 1: 2021/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
GIỐNG TÔM NƯỚC LỢ, TÔM BIỂN
PHẦN 1: TÔM SÚ, TÔM THẺ CHÂN TRẮNG**

National technical regulation

Seed of brackish and marine water shrimp

*Part 1: Black tiger shrimp (Penaeus monodon),
White leg shrimp (Penaeus vannamei/Litopenaeus vannamei)*

HÀ NỘI - 2021

Lời nói đầu

QCVN 02 - 34 - 1 - 2021/BNNPTNT do
Tổng cục Thủy sản biên soạn và trình,
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn ban hành kèm theo
Thông tư số 11/2021/TT-BNNPTNT
ngày 01 tháng 12 năm 2021.



**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
GIỐNG TÔM NƯỚC LỢ, TÔM BIỂN
PHẦN 1: TÔM SÚ, TÔM THẺ CHÂN TRẮNG**

***National technical regulation
Seed of brackish and marine water shrimp***

***Part 1: Black tiger shrimp (Penaeus monodon),
White leg shrimp (Penaeus vannamei/Litopenaeus vannamei)***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu kỹ thuật đối với tôm bố mẹ, tôm giống PL15 trở lên của loài tôm sú (*Penaeus monodon*); tôm bố mẹ, tôm giống PL12 trở lên của loài tôm thẻ chân trắng (*Penaeus vannamei/Litopenaeus vannamei*) (Mã HS chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo).

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động sản xuất, ương dưỡng, khai thác từ tự nhiên, nhập khẩu tôm bố mẹ, tôm giống của loài tôm sú và tôm thẻ chân trắng nêu tại mục 1.1 tại Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Tôm sú giống PL15 là tôm 15 ngày tuổi kể từ ngày đầu tiên của giai đoạn hậu ấu trùng.

1.3.2. Tôm thẻ chân trắng giống PL12 là tôm 12 ngày tuổi kể từ ngày đầu tiên của giai đoạn hậu ấu trùng.

1.3.3. Dị hình là hiện tượng tôm có hình dạng khác biệt so với hình dạng bình thường của tôm ở cùng giai đoạn phát triển.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu kỹ thuật đối với tôm bố mẹ

Tôm bố mẹ phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Bảng 1:

Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với tôm bố mẹ

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật		
		Tôm sú	Tôm thẻ chân trắng	
1	Khối lượng tôm bố mẹ, g, không nhỏ hơn	Tôm đực	90	40
		Tôm cái	100	45
2	Thời hạn sử dụng cho sinh sản, ngày, tối đa	Tôm bố mẹ nhập khẩu (tính từ ngày nhập về cơ sở)	80	140
		Tôm bố mẹ sản xuất trong nước, tôm bố mẹ khai thác từ tự nhiên (tính từ ngày cho sinh sản lần đầu)	60	
		Tôm bố mẹ sản xuất trong nước (tính từ ngày cho sinh sản lần đầu)		120

2.2. Yêu cầu kỹ thuật đối với tôm giống

Tôm giống phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định trong Bảng 2:

Bảng 2 - Yêu cầu kỹ thuật đối với tôm giống

Chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
	Tôm sú giống	Tôm thẻ chân trắng giống
Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	0,5	0,5

2.3. Tình trạng sức khỏe

Tôm bố mẹ và tôm giống không bị nhiễm một trong các bệnh quy định tại Bảng 3:

Bảng 3 - Các loại bệnh trên tôm sú và tôm thẻ chân trắng

TT	Tên bệnh	Tác nhân gây bệnh	Đối tượng
1	Bệnh đốm trắng (White Spot Disease)	White spot syndrome virus (WSSV)	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng
2	Hội chứng Taura (Taura Syndrome)	Taura syndrome virus (TSV)	Tôm thẻ chân trắng
3	Bệnh đầu vàng (Yellow Head Disease)	Yellow head virus (YHV)	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng
4	Bệnh hoại tử cơ (Infectious Myonecrosis Disease)	Infectious Myonecrosis Virus (IMNV)	Tôm thẻ chân trắng
5	Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Disease)	Infectious Hypodermal and Hematopoietic Necrosis Virus (IHHNV)	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng
6	Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND)	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> có mang gen độc lực	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng
7	Vi bào tử trùng	<i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP)	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Thiết bị, dụng cụ

Thiết bị, dụng cụ trong Quy chuẩn này tham khảo tại Phụ lục 2.

3.2. Lấy mẫu kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1. Tôm bố mẹ

Dùng vợt (3.1.2) vớt tôm tại 5 vị trí (4 vị trí xung quanh và giữa) của dụng cụ chứa tôm. Số lượng tôm bố mẹ lấy mẫu để kiểm tra là 20 cá thể với tỷ lệ tôm đực và tôm cái là 1:1. Trường hợp ít hơn 20 cá thể thì lấy toàn bộ số tôm bố mẹ để kiểm tra.

3.2.2. Tôm giống

Dùng vợt (3.1.1) lấy ngẫu nhiên 100 cá thể đến 200 cá thể theo chiều thẳng đứng tại 5 vị trí (4 vị trí xung quanh và giữa) của dụng cụ chứa tôm.

3.3. Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh

3.3.1. Số lượng mẫu lấy để kiểm tra tác nhân gây bệnh được quy định trong Bảng 4:

Bảng 4 - Số lượng mẫu lấy

Số cá thể trong đàn	Số lượng mẫu lấy
Nhỏ hơn 99	20
Từ 100 đến 249	23
Từ 250 đến 499	25
Từ 500 đến 999	26
Từ 1.000 đến 1.000.000	27
Lớn hơn 1.000.000	30

3.3.2. Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu

Theo QCVN 01- 83: 2011/BNNPTTN, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bệnh động vật - Yêu cầu chung lấy mẫu bệnh phẩm, bảo quản và vận chuyển, ban hành kèm theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.4. Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**3.4.1. Tôm bố mẹ****3.4.1.1. Khối lượng**

Dùng cân (3.1.5) để xác định khối lượng từng cá thể.

3.4.1.2. Thời hạn sử dụng

Đối với tôm sản xuất, ương dưỡng và khai thác từ tự nhiên trong nước: Thông qua hồ sơ ghi chép quá trình sản xuất.

Đối với tôm nhập khẩu: Thông qua hồ sơ nhập khẩu.

3.4.2. Tôm giống

Tỷ lệ tôm dị hình: Xác định tôm giống dị hình bằng cách quan sát từ 50 đến 100 cá thể bằng kính giải phẫu hoặc kính lúp (3.1.6). Tỷ lệ tôm dị hình = (số tôm dị hình đếm được/tổng số tôm trong mẫu) x100.

3.5. Kiểm tra tác nhân gây bệnh

3.5.1. Kiểm tra bệnh đốm trắng theo TCVN 8710-3: 2019, Bệnh thủy sản - Quy trình chẩn đoán - Phần 3: Bệnh đốm trắng ở tôm.

3.5.2. Kiểm tra hội chứng Taura theo TCVN 8710-5: 2011, Bệnh thủy sản - Quy trình chẩn đoán - Phần 5: Bệnh Taura ở tôm he.

3.5.3. Kiểm tra bệnh đầu vàng theo TCVN 8710-4: 2019, Bệnh thủy sản - Quy trình chẩn đoán - Phần 4: Bệnh đầu vàng ở tôm.

3.5.4. Kiểm tra bệnh hoại tử cơ theo TCVN 8710-08: 2012, phần 8: Bệnh hoại tử cơ ở tôm.

3.5.5. Kiểm tra bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu theo TCVN 8710-20: 2019, Bệnh thủy sản - Quy trình chẩn đoán - Phần 20: Bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu.

3.5.6. Kiểm tra bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi theo TCVN 8710-19: 2019, Bệnh thủy sản - Quy trình chẩn đoán - Phần 19: Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm.

3.5.7. Kiểm tra bệnh vi bào tử trùng do *Enterocytozoon hepatopenaei* theo TCVN 8710-12: 2019, Bệnh thủy sản - Quy trình chẩn đoán - Phần 12: Bệnh vi bào tử do *Enterocytozoon hepatopenaei* ở tôm.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

4.1.1. Biện pháp công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng, khai thác từ tự nhiên và nhập khẩu tôm bố mẹ, tôm giống quy định tại mục 1.1 của Quy chuẩn này thực hiện công bố hợp quy theo biện pháp: Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân.

4.1.2. Trình tự công bố hợp quy

4.1.2.1. Đối với tôm bố mẹ, tôm giống sản xuất, ương dưỡng, khai thác từ tự nhiên trong nước: Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

4.1.2.2. Đối với tôm bố mẹ, tôm giống nhập khẩu: Hoạt động công bố hợp quy tuân theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

4.2. Đánh giá sự phù hợp

4.2.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá sự phù hợp tôm bố mẹ, tôm giống theo phương thức:



4.2.1.1. Đối với tôm bố mẹ, tôm giống sản xuất, ương dưỡng trong nước: Thực hiện theo phương thức 5 (thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất).

Nội dung đánh giá quá trình sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

4.2.1.2. Đối với tôm bố mẹ, tôm giống khai thác từ tự nhiên và nhập khẩu: Thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa).

Trường hợp tôm bố mẹ, tôm giống khai thác từ tự nhiên và nhập khẩu, sử dụng kết quả kiểm dịch để đánh giá sự phù hợp.

4.2.2. Trình tự đánh giá sự phù hợp

Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân qui định tại mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tổng cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này theo thẩm quyền.

6.2. Tổng cục Thủy sản phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

6.3. Trong trường hợp các văn bản quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới.

PHỤ LỤC 1
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI TÔM SÚ VÀ TÔM THẺ CHÂN TRẮNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
	--- Để nhân giống:
0306.36.11	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) (SEN)
0306.36.12	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) (SEN)
0511.91.10	--- Sẹ và bọc trứng: Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>); Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i> / <i>Penaeus vannamei</i>)

PHỤ LỤC 2 (tham khảo)
THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

- 3.1.1 Vợt:** đường kính từ 200 mm đến 300 mm, làm bằng lưới phù du N⁰ 38.
 - 3.1.2 Vợt,** đường kính từ 300 mm đến 500 mm, làm bằng lưới sợi cước, mắt lưới 2a = 20mm đến 30 mm.
 - 3.1.3 Cốc thủy tinh:** dung tích từ 250 ml đến 500 ml.
 - 3.1.4 Thước hoặc giấy kẻ ly:** có vạch chia chính xác đến 1 mm.
 - 3.1.5 Cân đồng hồ:** có thể cân đến 2 kg, chính xác đến 1 g.
 - 3.1.6 Kính giải phẫu hoặc kính lúp:** có độ phóng đại từ 10 lần đến 30 lần.
-